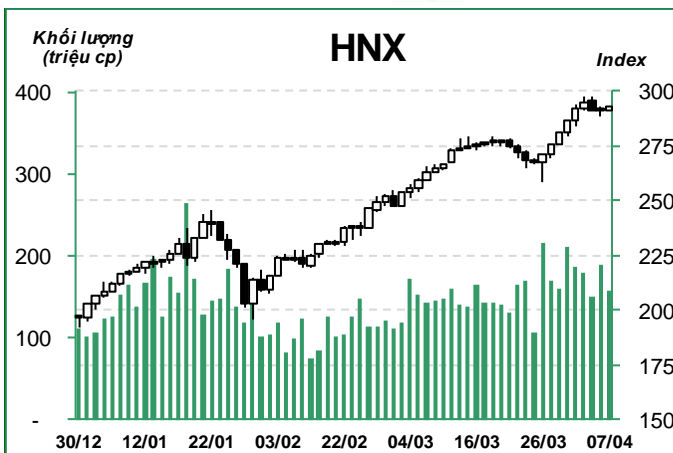
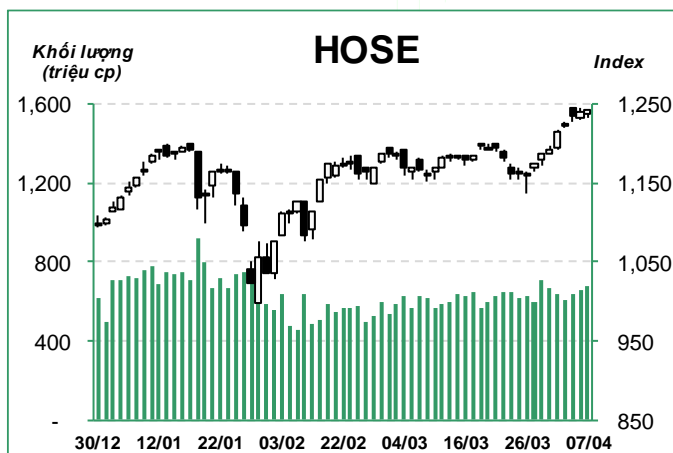


Tổng quan thị trường

07/04/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá trị đóng cửa	1,242.38	0.20%	1,257.77	0.19%	292.84	0.40%
Cuối tuần trước	1,224.45	1.46%	1,238.03	1.59%	294.89	-0.70%
Trung bình 20 ngày	1,196.38	3.85%	1,202.75	4.57%	280.51	4.39%
Tổng KLGD (triệu cp)	727.78	4.86%	226.39	-2.34%	163.97	-17.20%
KLGD khớp lệnh	676.17	3.00%	213.31	-4.34%	157.64	-16.85%
Trung bình 20 ngày	635.20	6.45%	180.99	17.86%	163.62	-3.66%
Tổng GTGD (tỷ đồng)	16,521.34	-2.22%	8,564.21	-8.17%	2,825.17	-22.61%
GTGD khớp lệnh	14,843.24	-3.17%	7,792.68	-9.43%	2,752.16	-21.11%
Trung bình 20 ngày	14,152.38	4.88%	6,769.07	15.12%	2,692.68	2.21%
	Tỷ trọng		Tỷ trọng		Tỷ trọng	
Số mã tăng	267	56%	17	57%	147	41%
Số mã giảm	155	32%	7	23%	84	23%
Số mã đứng giá	59	12%	6	20%	131	36%



Thị trường có diễn biến giằng co trong phiên giao dịch ngày thứ 4 khi các nhà đầu tư tranh thủ chốt lời trong bối cảnh VN-Index đã có phiên tăng điểm thứ 7 liên tiếp. Các chỉ số chính đồng loạt điều chỉnh đầu phiên nhưng đã nhanh chóng phục hồi sau đó nhờ lực cầu bắt đáy gia tăng trở lại. Tuy nhiên, tương tự như những phiên gần đây, tình trạng thanh khoản được đẩy lên mức cao từ sớm khiến VN-Index gần như đã an bài trong phiên sáng và chỉ rung lắc nhẹ trong phiên chiều. Cũng trong phiên hôm nay, bên cạnh sự sôi động của các cổ phiếu Bluechips, dòng tiền cũng bắt đầu rục rịch chuyển hướng đến nhóm midcap với một số ngành tăng tốt cùng với một vài cổ phiếu riêng lẻ bất ngờ tăng trần khá ấn tượng.

Trên sàn HoSE, VN-Index đóng cửa tại mức 1,242.38 điểm (+0.20%). KLGD khớp lệnh đạt 676.2 triệu cổ phiếu (+3.0%), tương đương 14,843 tỷ đồng giá trị (-3.2%). Độ rộng thị trường nghiêng về bên mua khi toàn sàn có 267 mã tăng so với chỉ 155 mã giảm.

Áp lực chốt lời gia tăng khiến các nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn không còn tăng điểm đồng thuận. Trong đó, Vingroup-VIC (+0.6%), Masan-MSN (+2.1%), Novaland-NVL (+1.5%) và Bảo Việt-BVH (+2.9%) là những cổ phiếu ảnh hưởng tích cực nhất đến đà tăng của VN-Index. Ngoài ra, diễn biến khả quan cũng được ghi nhận ở một số cổ phiếu midcap thuộc các nhóm ngành như chứng khoán, dệt may, thép, bán lẻ. Ở chiều ngược lại, Vinhomes-VHM (-1.2%), Vinamilk-VNM (-1.4%), PV Gas-GAS (-0.7%) gây sức ép chính cho chỉ số.

Khối ngoại có phiên bán ròng thứ 2 liên tiếp trên sàn HoSE nhưng áp lực bán chưa thực sự đáng kể. Giá trị bán ròng trong phiên đạt 58.3 tỷ đồng (+415.8%). Với những cổ phiếu bị bán ròng nhiều nhất là Vietinbank-CTG (-181.9 tỷ), Vinamilk-VNM (-90.8 tỷ), PV Gas-GAS (-45.2 tỷ). Trong khi đó, những cổ phiếu được khối này mua ròng là Quỹ-

Giao dịch thỏa thuận

Mã CK	Khối lượng ('000 cp)	GTGD (tỷ đồng)
HOSE		
KDH	5,000.0	157.50
MSN	1,358.6	125.71
NVL	1,270.1	105.06
VJC	770.0	101.66
FUEVFNVD	4,400.0	90.73
DAH	11,966.6	88.67
IJC	3,385.8	88.24
VIC	500.0	63.57
PDR	822.9	55.34
S4A	1,901.0	46.86
HNX		
OCH	4,000.0	32.00
NVB	1,000.0	16.10
CSC	318.6	10.99
GKM	595.9	8.94
VMC	286.6	3.35
ART	125.0	1.44
SPI	6.0	0.13
SHE	2.5	0.04
VCS	0.1	0.01

FUEVFNVD (+94.2 tỷ), Vincom Retail-VRE (+63.2 tỷ) và MBBank-MBB (+40.4 tỷ).

Trên sàn HNX, chỉ số HNX-Index đóng cửa tại mức 292.84 điểm (+0.40%). KLGD khớp lệnh đạt 157.6 triệu cổ phiếu (-16.8%), tương đương 2,752.2 tỷ đồng giá trị (-21.1%).

Các cổ phiếu trụ cột trên sàn HNX ghi nhận diễn biến phân hóa. Trong đó, những cổ phiếu đóng góp tích cực nhất cho đà tăng của chỉ số là Idico-IDC (+3.4%), Ngân hàng Sài Gòn Hà Nội-SHB (+0.8%) và Chứng khoán MB-MBS (+5.2%). Ở chiều ngược lại, Ngân hàng Quốc Dân-NVB (-3.4%), Dầu khí PTSC-PVS (-1.2%), Chứng khoán Artex-ART (-5.1%), Tập đoàn CEO-CEO (-1.5%) có dấu hiệu hạ nhiệt sau nhịp tăng điểm ấn tượng trước đó.

Khối ngoại cũng bán ròng trên sàn HNX trong phiên hôm nay với giá trị ròng đạt 26.2 tỷ đồng (-46.2%). Lực bán tập trung ở các cổ phiếu Dầu khí PTSC-PVS (-12.7 tỷ), CK Châu Á - TBD-APS (-4.3 tỷ) và Apec Investment-API (-2.7 tỷ). Trái lại, Tập đoàn Khoáng sản Á Cường-ACM (+1.2 tỷ), Ngân hàng Sài Gòn Hà Nội-SHB (+1.0 tỷ), Petrosetco-PSD (+0.8 tỷ) là những cổ phiếu dẫn đầu ở chiều mua ròng.

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ tám liên tiếp. Khối lượng giao dịch duy trì trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền gia nhập thị trường tăng lên. Thêm vào đó, chỉ số đóng cửa trên MA5, cùng với chùm MA 5, 10, 20 giữ trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy xu hướng tăng điểm đang tiếp diễn. Không những vậy, đường MACD nằm trên Signal duy trì tín hiệu mua và RSI hướng lên vùng 71 cho thấy đà tăng khá mạnh và chỉ số có cơ hội hướng lên thử thách ngưỡng kháng cự gần quanh 1,257 điểm (Fid 127.2) trong những phiên tới. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp và duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với chùm MA5, 10, 20 giữ trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy xu hướng phục hồi vẫn tiếp diễn và chỉ số có thể hướng lên thử thách ngưỡng kháng cự tâm lý 300 điểm. Nhìn chung, thị trường đang trong xu hướng tăng. Do đó, chúng tôi duy trì khuyến nghị, nhà đầu tư có thể tận dụng các nhịp rung lắc kỹ thuật để tái cơ cấu lại danh mục vào các cổ phiếu có cơ bản tốt, kỳ vọng kết quả kinh doanh quý 1 tăng trưởng khả quan và đang hút được dòng tiền mạnh.

Thông kê top 5 cổ phiếu giao dịch khớp lệnh

HOSE

Top 5 tăng giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
OGC	7.8	3,138.8	7.0%
TGG	3.1	1,118.8	7.0%
HBC	19.3	16,673.9	6.9%
KMR	3.9	1,029.0	6.9%
TDG	4.2	924.1	6.9%

Top 5 giảm giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
BTT	46.1	0.5	-6.9%
VAF	11.7	4.1	-6.8%
TTE	10.6	0.8	-6.6%
CLW	27.2	0.3	-6.5%
FLC	11.5	34,153.9	-5.7%

Top 5 giá trị

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
STB	22.3	1,163.5	-2.0%
MBB	31.8	752.6	1.3%
HPG	49.5	715.3	0.1%
CTG	43.0	535.7	0.0%
SSI	35.4	457.6	1.0%

Top 5 khối lượng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
STB	22.3	52,115.8	-2.0%
FLC	11.5	34,153.9	-5.7%
DLG	3.0	30,646.4	6.7%
POW	14.0	23,912.7	3.7%
MBB	31.8	23,684.4	1.3%

HNX

Top 5 tăng giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
SVN	6.6	367.7	10.0%
KSQ	4.4	204.8	10.0%
MCO	4.4	120.9	10.0%
TXM	5.5	46.2	10.0%
VGP	34.4	8.6	9.9%

Top 5 giảm giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
TPP	11.8	0.1	-9.2%
QST	11.0	0.3	-9.1%
BBS	11.9	2.3	-8.5%
PBP	9.8	0.3	-8.4%
TKC	8.9	78.9	-8.2%

Top 5 giá trị

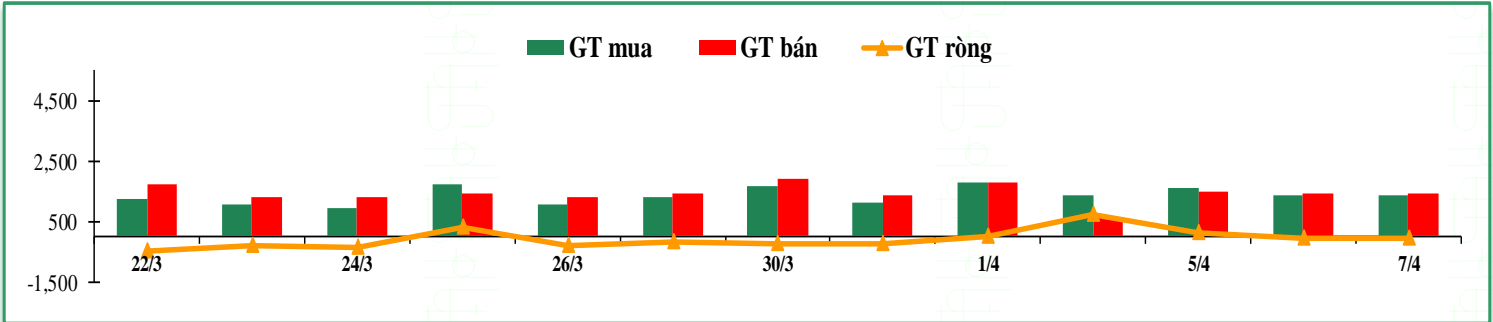
Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
PVS	24.0	335.0	-1.2%
SHB	25.0	324.3	0.8%
VND	34.0	299.6	2.1%
IDC	40.1	263.0	3.4%
SHS	31.2	248.6	1.0%

Top 5 khối lượng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
KLF	4.4	15,282.5	7.3%
PVS	24.0	13,880.9	-1.2%
SHB	25.0	12,985.8	0.8%
VND	34.0	8,929.8	2.1%
ART	11.1	8,475.8	-5.1%

Giao dịch nhà đầu tư nước ngoài

Sàn GD	GT Mua	% Thị trường	GT Bán	% Thị trường	Mua-Bán
HOSE	1,349.8	8.2%	1,408.1	8.5%	-58.3
HNX	8.4	0.3%	34.6	1.2%	-26.2
Tổng số	1,358.2		1,442.7		-84.5



HOSE

Top 5 mua nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
VIC	127.7	133.2	0.6%
HPG	49.5	127.0	0.1%
VHM	100.5	104.6	-1.2%
FUEVFNVD	20.6	96.4	0.2%
VRE	35.4	85.6	1.1%

Top 5 bán nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
CTG	43.0	186.8	0.0%
VNM	100.1	164.2	-1.4%
VIC	127.7	115.5	0.6%
VHM	100.5	111.2	-1.2%
HPG	49.5	88.4	0.1%

Top 5 mua ròng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
FUEVFNVD	20.6	94.2	0.2%
VRE	35.4	63.2	1.1%
MBB	31.8	40.4	1.3%
HPG	49.5	38.6	0.1%
HDB	27.8	32.0	0.5%

HNX

Top 5 mua nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
ACM	3.0	1.2	7.1%
SHB	25.0	1.2	0.8%
PSD	19.8	0.8	5.3%
VND	34.0	0.7	2.1%
ART	11.1	0.5	-5.1%

Top 5 bán nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
PVS	24.0	12.7	-1.2%
APS	10.7	4.3	-1.8%
VND	34.0	3.1	2.1%
API	27.5	2.7	5.8%
PVC	11.8	2.3	-0.8%

Top 5 mua ròng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
ACM	3.0	1.2	7.1%
SHB	25.0	1.0	0.8%
PSD	19.8	0.8	5.3%
DXP	18.1	0.4	1.7%
IDV	86.3	0.4	-1.9%

Tin trong nước

Ngân hàng dồn dập báo lãi đậm quý 1

Hàng loạt ngân hàng lớn mới đây đã công bố kết quả kinh doanh quý 1/2021 với tăng trưởng lợi nhuận rất cao.

Theo báo cáo cập nhật mới đây, SSI đánh giá các ngân hàng thương mại quốc doanh có khả năng sẽ đạt mức tăng trưởng quý 1/2021 ngoạn mục hơn mức bình quân ngành khi các ngân hàng này đã tăng cường trích lập dự phòng để giải quyết các tài sản có vấn đề. Trong đó, SSI ước tính lợi nhuận của VietinBank trong quý 1 đạt 7.500 tỷ đồng (tăng 152% so với cùng kỳ).

Trong khi trước đó, tại cuộc gặp gỡ nhà đầu tư, ông Lê Đức Thọ, Chủ tịch HĐQT VietinBank cho biết, lợi nhuận của nhà băng này trong quý 1/2021 ước đạt 7.000-8.000 tỷ đồng, cao gấp đôi so với cùng kỳ 2 năm gần nhất. Đáng chú ý, ngân hàng chưa ghi nhận khoản phí trả trước của hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với Manulife nhưng đã có lãi "khủng" như trên.

Còn tại Vietcombank, Chủ tịch HĐQT ông Nghiêm Xuân Thành mới đây cho biết, trong quý 1 năm nay, ngân hàng đạt lợi nhuận khoảng 7.000 tỷ đồng, tăng 34% so với cùng kỳ và bằng 28% chỉ tiêu đặt ra cho cả năm (25.200 tỷ).

Tín dụng đến hết 3 tháng của Vietcombank đã đạt tăng trưởng 3,7%, cao hơn nhiều so với mức hơn 2% của toàn ngành và cũng cao hơn mức tăng trưởng của 3 ngân hàng thương mại nhà nước còn lại (Agribank, BIDV, VietinBank). Đây còn là mức tăng trưởng tín dụng trong quý 1 cao nhất nhiều năm ở Vietcombank.

Như vậy, dường như VietinBank đã tạm vượt Vietcombank để trở thành quán quân lợi nhuận trong quý 1 năm nay. Tất nhiên, con số chắc chắn hơn sẽ phải chờ sau khi báo cáo tài chính được công bố.

Xét về triển vọng cả năm, Vietcombank vẫn có nhiều lợi thế hơn, trong đó phải kể đến hạn mức tăng trưởng tín dụng NHNN giao cho Vietcombank là 10,5%, cao nhất trong nhóm Big4. Ngoài ra, Vietcombank vẫn đang là ngân hàng có nguồn tiền giá rẻ quy mô lớn nhất hệ thống; đứng đầu về tỷ lệ bao phủ nợ xấu (380%).

Nhiều ngân hàng tăng trưởng theo cấp số nhân

Một số ngân hàng tư nhân lớn như MB, ACB, HDBank cũng đã công bố kết quả kinh doanh quý 1 với mức lãi kỷ lục so với cùng kỳ những năm trước.

MB cho biết, lợi nhuận của ngân hàng hợp nhất ước đạt trên 4.570 tỷ đồng, gấp hơn 2,1 lần so với cùng kỳ năm 2020. Tỷ lệ nợ xấu ngân hàng riêng lẻ giảm mạnh từ 1,46% hồi đầu năm xuống còn 1,14%, tỷ lệ bao phủ nợ xấu tiếp tục duy trì mức cao gần 150%. Năm 2021, ngân hàng đặt mục tiêu lãi khoảng 13.200 tỷ đồng.

Tại ĐHQĐ thường niên diễn ra hôm qua (6/4), lãnh đạo ACB cho biết, ngân hàng ước lợi nhuận quý 1 đạt 3.105 tỷ đồng, tăng hơn 61%. Ngân hàng đặt mục tiêu lợi nhuận 10.602 tỷ đồng trong năm nay, tăng 10% so với năm ngoái.

HDBank cũng vừa công bố kết quả kinh doanh với lãi quý 1 ước đạt trên 2.000 tỷ đồng, tăng 67% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó lợi nhuận riêng lẻ hơn 1.810 tỷ đồng, gấp gần 2 lần so với quý 1/2020. Dư nợ tín dụng quý 1/2021 của HDBank tăng khoảng 5,2%.

Nguồn: Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

Lợi nhuận giảm 3 năm liên tiếp, FPT Retail lên kế hoạch 2021 tăng 320%

Theo tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên 2021, FPT Retail (HoSE: FRT) đưa ra kế hoạch doanh thu 16.400 tỷ đồng, tăng 12% so với năm 2020. Chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế là 120 tỷ đồng, tăng hơn 320% so với năm trước. Cổ tức dự kiến là 5%.

Đối với mảng dược phẩm, FPT Retail xem đây là thị trường tiềm năng và công ty kỳ vọng chiếm 30% thị phần bán lẻ dược phẩm qua nhà thuốc trong 2 năm tới, mảng dược đóng góp 25% tổng doanh thu với khoảng 5.000 tỷ đồng.

Trong năm 2020, FPT Retail ghi nhận doanh thu đạt 14.667 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 10,2 tỷ đồng, lần lượt giảm 11,8% và 95% so với thực hiện trong năm 2019, do ảnh hưởng của đại dịch và đẩy mạnh đầu tư cho chuỗi Long Châu.

Petrolimex: Năm 2021 đặt kế hoạch lãi trước thuế 3.360 tỷ đồng, cổ tức tối thiểu 12%, hoàn thành thoái vốn PG Bank

Năm 2021 là năm bắt đầu nhiệm kỳ mới của Hội đồng quản trị. Trong giai đoạn 2021-2026, Tập đoàn tiếp tục duy trì vị thế là doanh nghiệp đầu ngành trong lĩnh vực kinh doanh, phân phối xăng dầu tại Việt Nam với thị phần nắm giữ khoảng 45-50%.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex – mã PLX) vừa công bố tài liệu họp Đại hội cổ đông thường niên 2021. Đại hội diễn ra vào ngày 26/4 tại Hà Nội, ngày chốt danh sách là ngày 30/3. Đại hội cổ đông Petrolimex diễn ra theo hình thức trực tuyến.

Theo đó, mặc dù năm 2020 nền kinh tế chịu ảnh hưởng mạnh mẽ vì Covid-19, Petrolimex vẫn đạt kết quả khả quan. Sản lượng xăng dầu xuất bán năm 2020 đạt gần 12,4 triệu m³, tấn, vượt 8% kế hoạch, doanh thu hợp nhất toàn tập đoàn đạt 123.924 tỷ đồng, vượt 2% kế hoạch năm, lợi nhuận hợp nhất trước thuế đạt 1.399 tỷ đồng, chỉ hoàn thành 89% kế hoạch năm. Trong năm, toàn Tập đoàn mở mới được 84 cửa hàng xăng dầu, đạt 129% kế hoạch.

Năm 2020, Petrolimex trình ĐHĐCĐ chia cổ tức 12% bằng tiền mặt.

Năm 2021, Petrolimex đặt kế hoạch sản lượng 12,2 triệu m³, tấn giảm nhẹ so với thực hiện 2020, doanh thu hợp nhất 135.200 tỷ đồng, tăng 9,1% so với năm trước, lợi nhuận trước thuế 3.360 tỷ đồng, tăng 140%, cổ tức tối thiểu 12%

Nguồn: NDH, Cafef

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DIG	Mua	08/04/21	29.3	29.3	0.0%	32	9.2%	27.9	-4.8%	Cổ phiếu đã được tích lũy và có cơ hội tăng lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	HBC	Quan sát mua	08/04/21	19.25	22-23	Nền break mẫu hình Tam giác kèm vol cao -> khả năng quay lại xu hướng tăng
2	FCN	Quan sát mua	08/04/21	14.65	16.3-16.5	Đang trong nhịp điều chỉnh về retest hỗ trợ quanh 14, tín hiệu tích cực với vol giảm dần + phiên tăng kéo MACD Histogram tăng trở lại -> khả năng sắp có phiên break trendline
3	IDC	Quan sát mua	08/04/21	40.1	47	Nền bật tăng tốt trở lại kèm vol cao sau nhịp điều chỉnh retest MA50 -> khả năng bước vào nhịp tăng sau khi đã thoát mẫu hình Tam giác
4	NT2	Quan sát mua	08/04/21	22.4	25	Tín hiệu rũ hàng bên trong vùng sideway + đang trong nhịp retest đáy tích cực với vol cạn dần -> cần một nền tảng > 22.7 để xác nhận, khi đó có thể tiếp tục tăng vượt kháng cự quanh 23.5

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GAS	Mua	04/03/21	89.1	91	-2.1%	100.6	10.5%	87.2	-4%	
2	FRT	Mua	11/03/21	32.5	28.2	15.2%	34	20.6%	26.9	-5%	
3	DRC	Mua	29/03/21	29.5	28.3	4.2%	30.85	9%	27.1	-4%	
4	CTG	Mua	30/03/21	43	40	7.5%	44.3	11%	38.8	-3%	
5	HPG	Mua	31/03/21	49.45	46.45	6.5%	50.7	9%	44.8	-4%	

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

6	DCM	Mua	01/04/21	18.15	17.45	4.0%	19.4	11%	16.9	-3%	
7	VHM	Mua	02/04/21	100.5	99	1.5%	106	7%	95.7	-3%	
8	PLX	Mua	05/04/21	55.8	56.5	-1.2%	62	10%	55.1	-2%	
9	MWG	Mua	06/04/21	134.5	134.1	0.3%	147	10%	131	-2%	
10	FPT	Mua	07/04/21	79.6	79.4	0.3%	87	10%	77	-3%	

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Danh mục chứng quyền có đảm bảo

Mã chứng quyền	Thống kê giao dịch chứng quyền ngày 07/04/2021									Thông tin chứng quyền				
	Giá phát hành (VND)	Giá đóng cửa (VND)	Tăng/giảm trong ngày (%)	Tăng/giảm so với giá phát hành (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND)	Chênh lệch so với giá đóng cửa	CTCKP H	CKC S	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CFPT2012	1,500	5,760	0.2 *	284%	12,620	27	79,600	5,736	(24)	HCM	FPT	51,000	5.0	04/05/2021
CFPT2014	2,000	12,000	0 *	500%	0	2	79,600	12,303	303	VCI	FPT	55,000	2.0	09/04/2021
CFPT2016	2,580	6,290	0.8 *	144%	8,310	76	79,600	5,965	(325)	SSI	FPT	50,000	5.0	22/06/2021
CFPT2017	2,340	6,290	-0.2 *	169%	1,650	19	79,600	6,215	(75)	MBS	FPT	54,800	4.0	26/04/2021
CFPT2101	1,500	2,810	-1.1 *	87%	4,690	89	79,600	974	(1,836)	MBS	FPT	74,500	6.0	05/07/2021
CHDB2007	2,701	3,580	0.6 *	33%	26,690	20	27,750	68	(3,512)	KIS	HDB	27,772	3.0	27/04/2021
CHDB2008	2,702	2,450	2.1 *	-9%	46,740	27	27,750	595	(1,855)	KIS	HDB	25,888	3.2	04/05/2021
CHDB2101	1,000	1,900	0 *	90%	1,510	168	27,750	192	(1,708)	KIS	HDB	29,888	5.0	22/09/2021
CHPG2014	7,200	34,200	0.6 *	375%	20,200	12	49,450	34,732	532	SSI	HPG	21,680	0.8	19/04/2021
CHPG2018	1,200	4,900	-0.2 *	308%	38,440	37	49,450	4,879	(21)	KIS	HPG	29,999	4.0	14/05/2021
CHPG2020	5,700	24,600	3.7 *	332%	110	84	49,450	23,578	(1,022)	VND	HPG	26,000	1.0	30/06/2021
CHPG2022	2,100	11,300	0 *	438%	9,280	27	49,450	11,246	(54)	HCM	HPG	27,000	2.0	04/05/2021
CHPG2025	2,000	14,900	2.6 *	645%	7,680	2	49,450	15,454	554	VCI	HPG	34,000	1.0	09/04/2021
CHPG2026	3,350	6,800	1.5 *	103%	9,820	33	49,450	6,510	(290)	MBS	HPG	36,500	2.0	10/05/2021
CHPG2101	1,050	3,170	0.6 *	202%	5,470	168	49,450	1,169	(2,001)	KIS	HPG	46,888	4.0	22/09/2021
CHPG2102	6,600	11,100	1.1 *	68%	24,870	89	49,450	8,674	(2,426)	ACBS	HPG	41,000	1.0	05/07/2021
CHPG2103	3,900	5,000	-1.0 *	28%	7,450	90	49,450	3,849	(1,151)	VND	HPG	42,000	2.0	06/07/2021
CHPG2104	1,500	3,000	-0.7 *	100%	7,020	89	49,450	1,687	(1,313)	MBS	HPG	44,800	3.0	05/07/2021
CHPG2105	3,000	5,760	-0.2 *	92%	12,720	124	49,450	3,950	(1,810)	HCM	HPG	42,000	2.0	09/08/2021
CKDH2001	1,400	1,650	-2.9 *	18%	4,360	37	30,850	1,171	(479)	KIS	KDH	26,222	4.0	14/05/2021
CKDH2002	1,600	2,020	-0.5 *	26%	5,290	131	30,850	950	(1,070)	KIS	KDH	27,333	4.0	16/08/2021
CKDH2004	2,180	2,230	6.2 *	2%	37,600	2	30,850	2,177	(53)	MBS	KDH	26,500	2.0	09/04/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CKDH2101	1,000	1,740	-0.6 *	74%	2,190	168	30,850	118	(1,622)	KIS	KDH	33,333	5.0	22/09/2021
CMBB2010	4,600	16,080	2.4 *	250%	53,100	68	31,800	15,864	(216)	SSI	MBB	16,000	1.0	14/06/2021
CMBB2101	1,600	4,190	6.4 *	162%	41,120	90	31,800	2,969	(1,221)	VND	MBB	26,000	2.0	06/07/2021
CMSN2007	1,400	3,970	5.3 *	184%	17,240	20	93,800	3,737	(233)	KIS	MSN	56,868	9.9	27/04/2021
CMSN2009	1,200	3,560	0.3 *	197%	7,250	37	93,800	3,226	(334)	KIS	MSN	61,999	9.9	14/05/2021
CMSN2012	4,802	13,630	1.0 *	184%	380	2	93,800	14,404	774	VCI	MSN	65,000	2.0	09/04/2021
CMSN2101	1,050	1,790	1.7 *	70%	2,320	168	93,800	172	(1,618)	KIS	MSN	99,999	20.0	22/09/2021
CMSN2102	1,000	1,630	0 *	63%	5,270	168	93,800	54	(1,576)	KIS	MSN	111,111	20.0	22/09/2021
CMWG201 3	12,000	20,460	-2.2 *	71%	380	84	134,500	19,487	(973)	VND	MWG	96,000	2.0	30/06/2021
CMWG201 5	1,900	3,450	-1.4 *	82%	4,590	33	134,500	3,469	19	HCM	MWG	100,000	10.0	10/05/2021
CMWG201 6	1,700	3,000	-2.6 *	76%	1,610	64	134,500	2,691	(309)	HCM	MWG	108,000	10.0	10/06/2021
CMWG201 7	2,410	3,200	-3.3 *	33%	5,420	19	134,500	3,328	128	MBS	MWG	108,000	8.0	26/04/2021
CMWG210 1	2,400	2,650	-3.6 *	10%	2,520	90	134,500	1,828	(822)	VND	MWG	117,000	10.0	06/07/2021
CMWG210 2	3,000	5,280	-0.4 *	76%	110	117	134,500	3,240	(2,040)	VCI	MWG	120,000	5.0	02/08/2021
CMWG210 3	1,900	2,070	-0.5 *	9%	5,370	89	134,500	840	(1,230)	MBS	MWG	128,500	10.0	05/07/2021
CNVL2003	1,000	2,700	5.1 *	170%	92,070	65	88,100	2,461	(239)	KIS	NVL	63,979	9.9	11/06/2021
CNVL2101	1,000	2,040	4.1 *	104%	27,730	168	88,100	695	(1,345)	KIS	NVL	77,999	15.8	22/09/2021
CPNJ2101	1,700	1,720	0 *	1%	11,220	90	88,500	1,116	(604)	VND	PNJ	78,000	9.9	06/07/2021
CPNJ2102	2,000	2,850	-4.7 *	43%	1,070	117	88,500	1,946	(904)	VCI	PNJ	80,000	5.0	02/08/2021
CPNJ2103	2,900	2,840	-1.7 *	-2%	12,340	72	88,500	2,019	(821)	MBS	PNJ	78,800	5.0	18/06/2021
CREE2006	1,500	3,010	-0.7 *	101%	7,680	33	53,300	(0)	(3,010)	HCM	REE	66,002	4.0	10/05/2021
CREE2101	2,300	2,860	-1.0 *	24%	280	90	53,300	1,404	(1,456)	VND	REE	48,000	4.0	06/07/2021
CSBT2007	1,700	3,680	2.5 *	116%	26,120	20	22,700	3,537	(143)	KIS	SBT	15,999	1.9	27/04/2021
CSBT2101	1,100	1,760	3.5 *	60%	2,160	168	22,700	148	(1,612)	KIS	SBT	24,666	5.0	22/09/2021
CSTB2007	1,500	5,660	-4.2 *	277%	52,200	50	22,300	5,667	7	KIS	STB	10,999	2.0	27/05/2021
CSTB2010	1,100	5,200	-5.1 *	373%	69,690	65	22,300	5,173	(27)	KIS	STB	11,999	2.0	11/06/2021
CSTB2014	3,800	10,330	-5.6 *	172%	132,410	68	22,300	10,348	18	SSI	STB	12,000	1.0	14/06/2021
CSTB2016	1,200	4,070	-5.8 *	239%	18,240	27	22,300	4,091	21	KIS	STB	14,141	2.0	04/05/2021
CSTB2017	2,680	7,100	-6.0 *	165%	10,740	19	22,300	7,017	(83)	MBS	STB	15,300	1.0	26/04/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CSTB2101	1,000	2,780	-7.3 *	178%	19,810	168	22,300	846	(1,934)	KIS	STB	21,999	2.0	22/09/2021
CSTB2102	2,000	6,000	-3.1 *	200%	13,530	58	22,300	4,361	(1,639)	MBS	STB	18,000	1.0	04/06/2021
CSTB2103	1,400	3,230	-3.6 *	131%	35,100	124	22,300	2,230	(1,000)	HCM	STB	18,000	2.0	09/08/2021
CTCB2012	5,400	20,970	1.3 *	288%	63,530	114	42,200	20,347	(623)	SSI	TCB	22,000	1.0	30/07/2021
CTCB2013	4,700	19,470	1.3 *	314%	1,210	27	42,200	19,236	(234)	SSI	TCB	23,000	1.0	04/05/2021
CTCB2101	5,000	14,500	4.2 *	190%	2,510	181	42,200	11,575	(2,925)	ACBS	TCB	31,000	1.0	05/10/2021
CTCB2102	2,300	4,990	0.6 *	117%	11,770	90	42,200	3,205	(1,785)	VND	TCB	36,000	2.0	06/07/2021
CTCB2103	2,900	5,500	-1.8 *	90%	10,100	124	42,200	3,521	(1,979)	HCM	TCB	35,500	2.0	09/08/2021
CTCH2001	1,400	1,630	5.2 *	16%	69,140	37	26,400	913	(717)	KIS	TCH	22,888	3.9	14/05/2021
CTCH2003	1,600	2,200	0.5 *	38%	24,010	131	26,400	807	(1,393)	KIS	TCH	23,999	3.9	16/08/2021
CTCH2101	1,000	2,550	-0.8 *	155%	2,390	168	26,400	799	(1,751)	KIS	TCH	24,666	3.9	22/09/2021
CVHM2006	1,000	910	-6.2 *	-9%	120,150	20	100,500	786	(124)	KIS	VHM	84,888	20.0	27/04/2021
CVHM2008	1,400	2,110	-2.8 *	51%	17,660	65	100,500	1,197	(913)	KIS	VHM	88,888	10.0	11/06/2021
CVHM2010	1,300	2,720	-0.7 *	109%	10,820	27	100,500	2,412	(308)	HCM	VHM	76,500	10.0	04/05/2021
CVHM2101	1,100	1,880	-2.6 *	71%	1,660	168	100,500	220	(1,660)	KIS	VHM	106,888	16.0	22/09/2021
CVHM2102	2,300	2,600	-3.7 *	13%	5,230	90	100,500	1,402	(1,198)	VND	VHM	87,000	10.0	06/07/2021
CVHM2103	1,650	1,950	-0.5 *	18%	14,060	58	100,500	791	(1,159)	MBS	VHM	93,000	10.0	04/06/2021
CVHM2104	1,600	2,040	-2.9 *	28%	13,570	124	100,500	591	(1,449)	HCM	VHM	98,000	10.0	09/08/2021
CVIC2004	1,000	1,380	-4.2 *	38%	69,250	20	127,700	1,391	11	KIS	VIC	99,999	20.0	27/04/2021
CVIC2005	1,500	2,700	-1.8 *	80%	54,940	65	127,700	2,124	(576)	KIS	VIC	106,868	10.0	11/06/2021
CVIC2101	1,000	1,950	0 *	95%	5,230	168	127,700	375	(1,575)	KIS	VIC	126,888	20.0	22/09/2021
CVIC2102	1,800	3,250	3.2 *	81%	14,260	58	127,700	2,804	(446)	MBS	VIC	100,000	10.0	04/06/2021
CVJC2004	1,200	960	-6.8 *	-20%	13,230	20	133,000	881	(79)	KIS	VJC	115,511	20.0	27/04/2021
CVJC2006	1,000	1,460	1.4 *	46%	10,460	65	133,000	1,116	(344)	KIS	VJC	111,111	20.0	11/06/2021
CVNM2011	1,100	1,300	-0.8 *	18%	26,270	65	100,100	0	(1,300)	KIS	VNM	133,333	16.3	11/06/2021
CVNM2014	2,000	350	6.1 *	-83%	12,490	2	100,100	0	(350)	VCI	VNM	140,000	5.0	09/04/2021
CVNM2101	1,100	1,800	-3.2 *	64%	3,030	168	100,100	8	(1,792)	KIS	VNM	126,888	19.8	22/09/2021
CVNM2102	1,700	1,880	-3.1 *	11%	11,080	90	100,100	35	(1,845)	VND	VNM	108,994	9.9	06/07/2021
CVNM2103	1,700	2,050	-1.9 *	21%	18,320	72	100,100	79	(1,971)	MBS	VNM	104,000	10.0	18/06/2021
CVPB2011	1,900	11,260	1.4 *	493%	860	27	46,500	11,269	9	HCM	VPB	24,000	2.0	04/05/2021
CVPB2013	2,000	19,000	2.2 *	850%	880	2	46,500	19,503	503	VCI	VPB	27,000	1.0	09/04/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVPB2015	5,600	21,200	0.2 *	279%	1,040	114	46,500	20,674	(526)	SSI	VPB	26,000	1.0	30/07/2021
CVPB2016	4,800	19,750	1.1 *	311%	7,160	27	46,500	19,543	(207)	SSI	VPB	27,000	1.0	04/05/2021
CVPB2101	2,900	5,250	1.9 *	81%	5,730	90	46,500	4,850	(400)	VND	VPB	37,000	2.0	06/07/2021
CVPB2102	2,800	5,900	0 *	111%	5,840	58	46,500	5,560	(340)	MBS	VPB	35,500	2.0	04/06/2021
CVPB2103	2,700	6,050	0.8 *	124%	7,480	124	46,500	5,154	(896)	HCM	VPB	36,500	2.0	09/08/2021
CVRE2009	1,400	1,270	-0.8 *	-9%	42,610	50	35,400	899	(371)	KIS	VRE	30,999	5.0	27/05/2021
CVRE2011	1,500	1,610	0.6 *	7%	23,710	65	35,400	917	(693)	KIS	VRE	31,888	4.0	11/06/2021
CVRE2013	5,000	8,950	4.1 *	79%	14,240	114	35,400	8,093	(857)	SSI	VRE	27,500	1.0	30/07/2021
CVRE2014	4,600	7,980	1.7 *	73%	35,750	27	35,400	7,944	(36)	SSI	VRE	27,500	1.0	04/05/2021
CVRE2015	2,270	3,950	4.0 *	74%	30,030	19	35,400	3,965	15	MBS	VRE	27,500	2.0	26/04/2021
CVRE2101	1,200	2,080	0.5 *	73%	2,830	168	35,400	715	(1,365)	KIS	VRE	34,567	4.0	22/09/2021
CVRE2102	1,800	2,190	0.9 *	22%	9,650	90	35,400	1,396	(794)	VND	VRE	30,000	4.0	06/07/2021
CVRE2103	1,300	2,080	0 *	60%	20,010	124	35,400	1,004	(1,076)	HCM	VRE	32,000	4.0	09/08/2021

Cập nhật danh mục cổ phiếu phân tích

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá mục tiêu*	Ngày ra báo cáo	Lợi nhuận 2021E (tỷ)	EPS 2021E	BV 2021E	ROE 2021E	ROA 2021E	PE 2021E	PB 2021E	Cổ tức dự kiến**
ANV (New)	HOSE	23,650	26,000	05/04/2021	281	2,202	18,506	12%	5.9%	11.8	1.4	-
REE (New)	HOSE	53,300	62,100	02/04/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9.0%	10.4	1.4	0%
VNM (New)	HOSE	100,100	128,000	01/04/2021	10,488	4,972	16,501	30%	19.8%	25.8	7.8	45%
PLX (New)	HOSE	55,800	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	6.8%	17.7	3.7	30%
SBT (New)	HOSE	22,700	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	3.7%	25.8	2.2	5%
MPC	UPCOM	36,600	44,700	25/03/2021	762	3,811	27,801	14%	8.2%	11.7	1.6	-
HPG	HOSE	49,450	52,900	22/03/2021	16,753	5,038	22,193	23%	12.0%	10.5	2.4	5%
FMC	HOSE	35,250	43,900	18/03/2021	236	4,014	21,355	17%	11.5%	10.0	1.9	-
GVR	HOSE	28,000	40,200	17/03/2021	4,906	1,042	13,121	9%	6.0%	38.6	3.1	3%
VRE	HOSE	35,400	43,400	12/03/2021	3,135	1,423	12,382	10%	7.1%	29.2	3.3	-
TCM	HOSE	114,000	66,000	11/03/2021	287	4,630	28,532	16%	9.4%	12.5	2.0	-
MWG	HOSE	134,500	140,600	08/03/2021	4,546	10,036	41,716	24%	8.8%	14.0	3.4	15%
GAS	HOSE	89,100	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	14.8%	18.0	3.7	35%

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

MSH	HOSE	50,200	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	11.9%	8.4	1.8	-
MSN	HOSE	93,800	110,800	26/02/2021	94,870	1,890	16,195	13%	2.0%	58.7	6.9	45%
STK	HOSE	33,700	33,800	25/02/2021	195	2,753	16,049	17%	11.0%	12.5	2.1	-
GMD	HOSE	35,850	54,800	24/02/2021	541	1,794	22,180	8%	5.0%	12.8	1.0	10%
NLG	HOSE	35,000	39,000	24/02/2021	966	3,763	26,600	14%	7.0%	10.4	1.5	5%
TNG	HOSE	23,600	23,800	19/02/2021	198	2,671	16,167	17%	5.2%	8.9	1.5	-
DGW	HOSE	125,000	103,700	08/02/2021	425	9,881	35,452	28%	11.1%	10.5	2.9	20%
GIL	HOSE	74,400	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	9.8%	6.2	1.3	-
PNJ	HOSE	88,500	89,000	04/02/2021	1,097	4,869	23,033	21%	12.6%	18.5	3.9	18%
GTN	HOSE	22,300	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	7.6%	58.4	2.3	0%
IMP	HOSE	73,000	59,400	21/01/2021	210	3,144	27,758	12%	10.0%	18.9	2.3	20%
FRT	HOSE	32,500	37,700	20/01/2021	28	350	15,466	2%	0.6%	62.0	1.4	10%
VCB	HOSE	101,900	113,000	19/01/2021	18,436	4,971	31,498	17%	1.4%	22.7	3.6	0%
ACB	HOSE	34,400	32,300	19/01/2021	8,912	4,123	20,313	23%	1.9%	7.8	3.6	0%
TCB	HOSE	42,200	26,700	19/01/2021	15,022	4,292	25,693	18%	3.5%	6.5	1.1	0%
VHM	HOSE	100,500	102,000	19/01/2021	35,222	10,530	42,470	37%	11.8%	9.8	2.4	-
KDH	HOSE	30,850	29,400	19/01/2021	1,763	3,182	17,973	19%	8.3%	8.5	1.5	-
SAB	HOSE	177,000	182,900	19/01/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17.3%	26.6	5.1	35%
LHG	HOSE	33,600	30,400	19/01/2021	180	3,601	26,394	11%	5.6%	8.1	1.0	-
PHR	HOSE	60,500	67,650	19/01/2021	1,105	8,158	20,173	32%	15.7%	6.6	2.1	30%
ACV	UPCOM	74,000	86,000	19/01/2021	6,598	3,031	20,582	18%	11.3%	28.4	4.2	6%
PVS	HNX	24,000	16,100	19/01/2021	928	1,843	27,820	7%	3.4%	8.7	0.6	5%
PLX	HOSE	55,800	56,200	19/01/2021	3,917	2,905	21,808	17%	6.8%	19.3	2.6	30%
FPT	HOSE	79,600	64,100	19/01/2021	4,906	5,339	26,048	27%	13.0%	10.9	2.2	20%

* Giá mục tiêu chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo.

** Tỷ lệ cổ tức dự kiến năm 2021 trên mệnh giá.

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Đảm bảo phân tích

Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Overweight (OW) =cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Neutral (N) =bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10%~ -10%

Underweight (UW) =thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%.

Not Rated (NR) = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết.

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tòa nhà CR3-03A, Tầng 3, 109 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam, 157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Phone: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2, 364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Tp.HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor, 127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Phone: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Phone: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby, 81-83-83B-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.